|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NQ-HĐND | *Bắc Kạn, ngày tháng 4 năm 2025* |

**DỰ THẢO**

# NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động**

**khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

# HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

# KHÓA X, KỲ HỌP THỨ ……………

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Xét Tờ trình số …./TTr-UBND ngày … tháng … năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số /BC- KTNS ngày tháng năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

# QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

1. Mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Nội dung, mức chi chung cho các hoạt động khuyến công địa phương được thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính hiện hành quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân trong quá trình triển khai, thực hiện các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, gồm: Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các huyện, thành phố (*Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật*); các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng mô hình sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; tổ chức, cá nhân trong tỉnh tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp và khả năng cân đối ngân sách địa phương hằng năm.

2. Kinh phí từ nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

**1.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2.Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng thực hiện chi cho hoạt động khuyến công được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **CHỦ TỊCH** |
| - UBTV Quốc hội;  - Chính phủ  - Bộ Tài chính, Bộ Công Thương;  - Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;  - TT Tỉnh uỷ;  - TT HĐND tỉnh;  - UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;  - Các Ban, các Tổ, các ĐB HĐND tỉnh;  - Các Sở, ban, ngành tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, TP;  - Công báo tỉnh;  - Lưu: VT |  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

**PHỤ LỤC**

**Một số mức chi cụ thể cho các hoạt động**

**khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Mức hỗ trợ** |
| 1 | Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp | 05 triệu đồng/doanh nghiệp |
| 2 | Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật |  |
| *a* | *Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật* | *Hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình* |
| *b* | *Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật* | *Hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/mô hình.* |
| 3 | Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật | Hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/mô hình |
| 4 | Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp |  |
| *a* | *Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp* | *Hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở* |
| *b* | *Chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp* | *Hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 225 triệu đồng/cơ sở* |
| 5 | Chi hỗ trợ tổ chức/tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước; hội chợ, triển lãm khác trong nước |  |
| *a* | *Chi hỗ trợ tổ chức/tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm các chi phí: Chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.* | *Hỗ trợ 100%* |
| *b* | *Chi hỗ trợ giá thuê gian hàng cho cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước* | *Hỗ trợ 80%* |
| 6 | Chi hỗ trợ chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài | Hỗ trợ 100% |
| 7 | Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện |  |
| *a* | *Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện* | *50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh* |
| *b* | *Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng* | *Đạt giải cấp huyện không quá 2 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm* |
| 8 | Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn | Hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/nhãn hiệu |
| 9 | Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới | Hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 25 triệu đồng/cơ sở |
| 10 | Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác | Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt |
| 11 | Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh | Hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập nhưng không quá 30 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện, 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh |
| 12 | Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn | Hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở |
| 13 | Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp | Hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 750 triệu đồng/cụm công nghiệp |
| 14 | Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp | Hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cụm công nghiệp. |
| 15 | Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp | Hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp |
| 16 | Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo |  |
| *a* | *Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động* | *Áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính)* |
| *b* | *Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn* | *Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt* |
| 17 | Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công | Tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng |
| 18 | Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại; cơ sở công nghiệp nông thôn |  |
| *a* | *Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày* | *Hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/phòng trưng bày* |
| *b* | *Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày* | *Hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/phòng trưng bày* |
| *c* | *Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày* | *25 triệu đồng/phòng trưng bày* |
| 19 | Chi quản lý chương trình đề án khuyến công |  |
| *a* | *Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được hỗ trợ chi phí để xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, bao gồm: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có)* | *Được cấp tối đa 1,5% trên tổng kinh phí hoạt động khuyến công địa phương do UBND tỉnh giao hàng năm* |
| *b* | *Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương được hỗ trợ chi phí để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có)* | *Được chi tối đa 4% dự toán đề án khuyến công* |